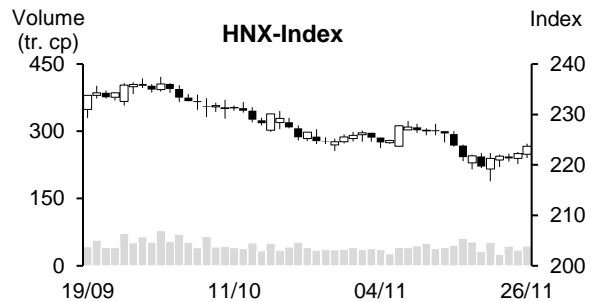
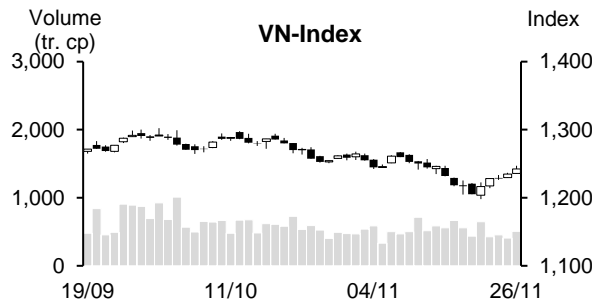


26/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,242.13	0.60%	1,299.22	0.56%	223.70	0.65%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>575.33</b>	<b>15.53%</b>	<b>192.01</b>	<b>5.03%</b>	<b>47.01</b>	<b>13.18%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>504.12</b>	<b>23.17%</b>	<b>140.99</b>	<b>0.96%</b>	<b>43.81</b>	<b>26.09%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	518.02	-2.68%	191.49	-26.37%	41.30	6.08%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>13,306</b>	<b>11.25%</b>	<b>5,766</b>	<b>0.23%</b>	<b>817</b>	<b>17.01%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>11,234</b>	<b>21.25%</b>	<b>4,411</b>	<b>7.98%</b>	<b>733</b>	<b>24.91%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,432	-9.63%	6,111	-27.82%	738	-0.60%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	290	63%	25	83%	104	47%
<b>Số mã giảm</b>	101	22%	2	7%	53	24%
<b>Số mã đứng giá</b>	67	15%	3	10%	65	29%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Diễn biến khá tương đồng với phiên hôm qua khi đà tăng vẫn duy trì ổn định về cuối phiên nhờ lực cầu áp đảo trên toàn bảng điện. Ngoại trừ nhóm dầu khí đảo chiều giảm trở lại (ảnh hưởng từ diễn biến của giá dầu thế giới), hầu hết các nhóm trụ cột còn lại đều có diễn biến tăng giá đồng thuận. Dẫn đầu là đà tăng của các nhóm như ngân hàng, thực phẩm đồ uống, bất động sản. Mặc dù vậy, thanh khoản chỉ tăng nhẹ so với phiên hôm qua và xấp xỉ mức bình quân, cho thấy lực cầu bắt đáy vẫn khá thận trọng. Tiền vẫn đang tập trung nhiều ở nhóm cổ phiếu midcap trong khi lượng giao dịch của nhóm VN30 gần như không đổi so với hôm qua. Mặt khác, khối ngoại đang mang đến những tín hiệu tích cực khi gia tăng lượng mua ròng trong phiên này với gần 250 tỷ đồng.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục có nền tăng, kèm khối lượng gia tăng, tuy nhiên phiên này không mang dáng dấp của phiên bùng nổ theo đà khi lan tỏa dòng tiền chưa thực sự quá tích cực. Chỉ số hiện đã vào vùng cân 1240-1260, khả năng có thể sẽ bắt đầu xuất hiện những phiên rung lắc. Nhà đầu tư cần chú ý quan sát lực bán. Nếu áp lực bán mạnh trở lại thì khả năng kết thúc nhịp hồi, trường hợp nếu chỉ bán yếu thì nhịp hồi có thể còn kéo dài thêm một vài phiên. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có thêm phiên tăng điểm, đà tăng tốt nhưng khối lượng vẫn duy trì thấp cho thấy lực cầu yếu. Chỉ số có thể còn tăng lên vùng 225-228, nhưng chú ý khả năng có rung lắc tại đây. Quan sát lực bán tương tự như VN-Index. Chiến lược chung có thể canh chốt một phần các vị thế ngắn hạn và quan sát lực bán tại cận để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời VPB

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Chốt lời	27/11/2024	19.05	18.70	1.9%	19.6	4.8%	18.2	-2.7%	Tín hiệu suy yếu khi chạm cản

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	19/11/2024	18.55	18.20	1.9%	19.5	7.1%	17.7	-2.7%	
2	POW	Mua	22/11/2024	12.35	11.45	7.9%	12.2	6.6%	11	-4%	
3	HDG	Mua	25/11/2024	28.55	28.25	1.1%	31	9.7%	26.8	-5%	
4	TCM	Mua	26/11/2024	47.30	47.3	0.0%	51.5	8.9%	44.7	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **NHNN hạ dần quy mô bơm ròng**

Trong thời gian từ 18-25/11, nhà điều hành đã cho các ngân hàng thương mại (NHTM) vay mới 88,000 tỷ đồng qua kênh mua kỳ hạn 7 ngày với lãi suất 4%/năm nhằm cân bằng với lượng lớn đáo hạn (115 ngàn tỷ đồng).

Bên cạnh đó, NHNN vẫn đều đặn gọi thầu trên kênh tín phiếu với khối lượng trúng thầu hạn chế (4.1 ngàn tỷ đồng) trên tổng số 41.45 ngàn tỷ đồng đáo hạn.

Như vậy, chốt phiên 25/11, NHNN bơm ròng nhẹ 10.35 ngàn tỷ đồng trên kênh hoạt động thị trường mở. Đây cũng là mức bơm ròng thấp nhất của nhà điều hành trong 4 tuần bơm ròng liên tiếp (từ ngày 28/10-25/11/2024).

#### **Giá vàng trong nước giảm tới 1,3 triệu đồng mỗi lượng theo đà thế giới**

Giá vàng trong nước mở cửa phiên sáng nay (26/11) tiếp tục giảm sâu từ 900.000 đến 1,3 triệu đồng mỗi lượng trong khi tỷ giá USD tại các ngân hàng thương mại tăng 3 đồng. Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Công ty Doji, Công ty Phú Quý cùng niêm yết giá vàng SJC từ 82,8-85,3 triệu đồng/lượng, giảm 1,3 triệu đồng mỗi lượng so với chốt phiên trước.

Giá vàng nhẫn tại Công ty Phú Quý cũng giảm 900.000 đồng/lượng, giá mới từ 82,80-84,80 triệu đồng/lượng. Vàng nhẫn SJC 999.9 giảm 900.000 đồng mỗi lượng, hiện doanh nghiệp này đang giao dịch quanh mức 82,70-84,70 triệu đồng/lượng.

Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.628 USD/ounce, giảm mạnh 43 USD/ounce so với phiên trước. Mức giá này tương đương gần 81 triệu đồng/lượng khi quy đổi theo tỷ giá USD tại Vietcombank, thấp hơn thương hiệu SJC 4,3 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### Ngành thép quý 3

Bức tranh ngành thép quý 3/2024 tiếp tục cho thấy sự phân hóa sâu sắc giữa các doanh nghiệp. Dẫn đầu là Hòa Phát với kết quả kinh doanh ấn tượng. Trong quý 3, Hòa Phát ghi nhận doanh thu gần 34,000 tỷ đồng và lợi nhuận hơn 3,000 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 19% và 51% so với cùng kỳ. Doanh nghiệp tăng mạnh sản lượng tiêu thụ thép xây dựng lên 39%, trong khi các mảng nông nghiệp và bất động sản đóng góp đến 583 tỷ đồng lợi nhuận.

Ở phân khúc tôn mạ, Thép Nam Kim (HOSE: NKG) cũng có kết quả tích cực với lợi nhuận tăng mạnh 174% so với cùng kỳ, đạt gần 65 tỷ đồng. Biên lợi nhuận được cải thiện đáng kể từ 4.8% lên 8.7. Cùng là doanh nghiệp tôn mạ nhưng lợi nhuận Tôn Đông Á giảm 10%, xuống gần 54 tỷ đồng, dù doanh thu tăng 26.3%. Nguyên nhân chính là chi phí vận chuyển và giao hàng tăng mạnh. Trong quý 3, chi phí bán hàng tăng đột biến 81% so với cùng kỳ, đạt 281 tỷ đồng; trong đó phần lớn là chi phí vận chuyển và giao hàng với 220 tỷ đồng.

Áp lực chi phí cũng khiến Hoa Sen rơi vào tình thế khó khăn với khoản lỗ 186 tỷ đồng, chấm dứt chuỗi 6 quý có lãi liên tiếp. Dù doanh thu tăng gần 25%, gánh nặng từ chi phí bán hàng tăng vọt 65% đã đẩy doanh nghiệp vào thế khó.

Trong khi đó, khối thương mại thép thậm chí còn phải đối mặt với thách thức lớn hơn. SMC không chỉ báo lỗ 79 tỷ đồng mà còn đang phải vật lộn với khoản nợ xấu hơn 1,000 tỷ đồng từ các công ty bất động sản. Thép Tiên Lên cũng thua lỗ với khoản lỗ 120 tỷ đồng. Nhiều công ty khác cũng rơi vào cảnh thua lỗ, như: Thép Vicasa (VCA), Thép Thủ Đức (TDS), Gang Thép Thái Nguyên (TIS), Thép Việt Nam (TVN).

### Eximbank được NHNN chấp thuận sửa đổi mức vốn điều lệ lên hơn 18,688 tỷ đồng

Ngày 25/11/2024, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank, HOSE: EIB) vừa chính thức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận vốn điều lệ tăng thêm 1,218,544,590,000 đồng (mức vốn điều lệ trước đây 17,469,561,480,000 đồng) thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, vốn điều lệ hiện tại của Eximbank là 18,688,106,070,000 đồng.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, tổng tài sản của Ngân hàng đã tăng 11% so với đầu năm, đạt mức tăng trưởng 16.9% so với cùng kỳ năm trước. Tổng huy động vốn tăng 9.1% so với đầu năm, tăng 12.2% so với cùng kỳ. Trong khi dư nợ cho vay tăng 15.1% so với đầu năm, tăng trưởng 18.9% so với cùng kỳ. Đặc biệt, lợi nhuận trước thuế 9 tháng năm 2024 tăng 39% so với cùng kỳ năm 2023. Tỷ lệ an toàn vốn CAR luôn duy trì ở mức 12-14%, vượt xa ngưỡng quy định 8% của Ngân hàng Nhà nước, khẳng định sự ổn định và tiềm lực tài chính vững chắc của Eximbank.

### THG sắp tạm ứng cổ tức tỷ lệ 10%

CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (Ticco, HOSE: THG) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 cho cổ đông. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 13/12/2024. Tỷ lệ thực hiện 10% bằng tiền. Với gần 26 triệu cp đang lưu hành, Công ty cần chi gần 26 tỷ đồng tạm ứng cổ tức. Ngày thanh toán dự kiến 08/01/2025.

Tại ĐHCĐ thường niên 2024, Công ty thông qua kế hoạch kinh doanh với doanh thu thuần 1,745 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 122 tỷ đồng, tỷ lệ cổ tức dự kiến 40%/vốn điều lệ. Sau 9 tháng đầu năm, Công ty thực hiện được 72% cả mục tiêu doanh thu và lợi nhuận năm.

Nguồn: Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,400	1.20%	0.12%
BID	46,250	1.54%	0.08%
FPT	135,200	0.97%	0.04%
GVR	31,300	1.29%	0.03%
MWG	60,000	1.69%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	13,400	2.29%	0.08%
VCS	65,300	2.35%	0.08%
MBS	27,500	1.10%	0.05%
CEO	14,300	2.14%	0.05%
NVB	9,000	2.27%	0.04%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	27,350	-2.67%	-0.03%
VHM	42,400	-0.70%	-0.03%
VTP	122,800	-4.06%	-0.01%
CTR	116,600	-1.93%	-0.01%
VPI	58,500	-1.35%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	33,900	-0.88%	-0.05%
VIF	17,000	-1.73%	-0.03%
KSV	44,600	-0.67%	-0.02%
DNP	20,600	-1.90%	-0.02%
VFS	15,400	-1.28%	-0.01%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DXG	17,200	1.18%	30,242,092
VIX	10,100	2.75%	25,005,331
VPB	19,050	0.00%	18,362,268
KHG	5,730	6.70%	14,825,946
HPG	26,350	0.19%	13,190,635

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,400	2.29%	7,631,736
MST	5,900	-1.67%	3,785,114
CEO	14,300	2.14%	3,603,984
MBS	27,500	1.10%	2,379,471
PVS	33,900	-0.88%	2,284,032

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	135,200	0.97%	563.7
DXG	17,200	1.18%	527.9
VPB	19,050	0.00%	354.2
HPG	26,350	0.19%	348.1
MSN	72,700	0.69%	345.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,400	2.29%	101.9
PVS	33,900	-0.88%	77.7
MBS	27,500	1.10%	65.6
CEO	14,300	2.14%	51.8
TNG	24,900	0.00%	42.1

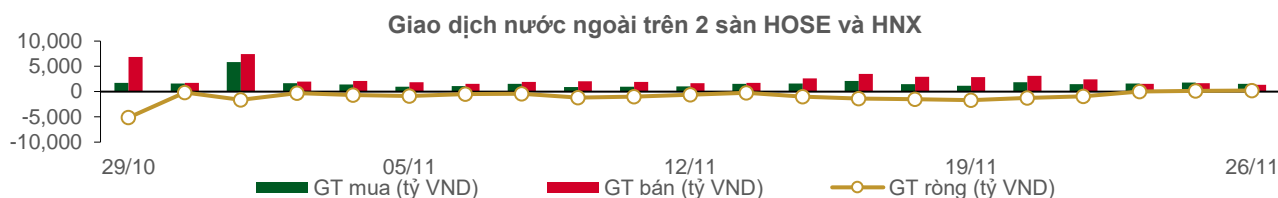
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	7,332,000	300.62
VPB	15,020,000	270.41
TCB	7,506,900	180.01
MSN	2,153,000	155.45
PNJ	1,549,200	143.74

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SCG	680,000	44.20
HUT	1,552,425	25.66
TIG	500,000	6.70
PVC	400,000	4.52
VGS	60,000	1.92

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	47.46	1,510.99	35.19	1,282.56	12.26	228.43
HNX	1.48	39.52	1.73	52.67	(0.25)	(13.15)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>48.94</b>	<b>1,550.51</b>	<b>36.93</b>	<b>1,335.23</b>	<b>12.01</b>	<b>215.28</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	135,200	1,580,916	213.14
DPM	36,350	3,591,200	129.46
MSN	72,700	1,765,340	128.34
HPG	26,350	2,262,200	59.73
PNJ	92,800	583,500	54.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	55,200	128,100	7.07
VGS	32,500	189,300	6.12
PVS	33,900	159,300	5.40
DHT	80,600	53,100	4.27
TNG	24,900	146,300	3.64

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PNJ	92,800	1,765,266	163.77
DGC	106,700	760,500	83.68
FPT	135,200	561,374	75.54
VCB	92,400	733,362	67.88
DXG	17,200	3,656,610	64.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	33,900	739,100	25.14
IDC	55,200	130,800	7.21
TNG	24,900	222,304	5.52
BVS	38,100	87,800	3.35
DTD	26,200	103,200	2.72

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	135,200	1,019,542	137.60
DPM	36,350	3,536,500	127.48
MSN	72,700	1,543,808	112.26
HPG	26,350	1,461,709	38.66
VNM	64,800	423,272	27.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DHT	80,600	53,100	4.27
VGS	32,500	125,200	4.06
VFS	15,400	124,300	1.88
MBS	27,500	63,900	1.76
VC3	28,800	61,100	1.75

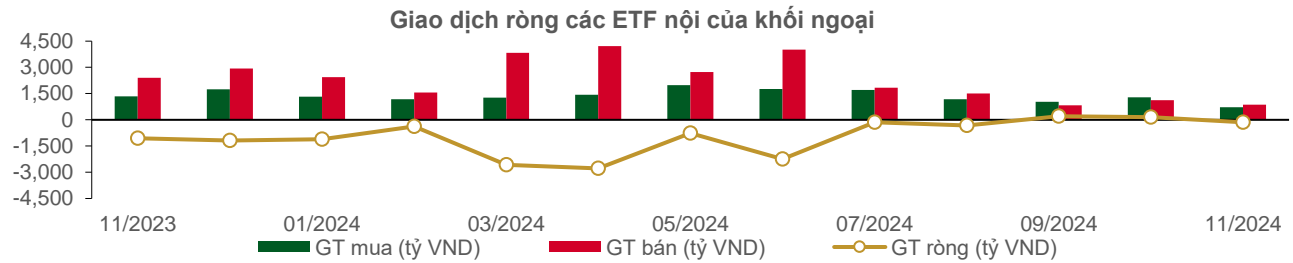
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PNJ	92,800	(1,181,766)	(109.65)
DGC	106,700	(730,100)	(80.42)
VCB	92,400	(514,062)	(47.59)
DXG	17,200	(1,818,400)	(32.04)
VTP	122,800	(215,498)	(26.88)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	33,900	(579,800)	(19.74)
DTD	26,200	(103,200)	(2.72)
BVS	38,100	(65,900)	(2.51)
TNG	24,900	(76,004)	(1.89)
IDV	38,600	(25,800)	(1.00)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,720	0.6%	99,379	2.26	E1VFN30	0.46	0.47	(0.01)
FUEMAV30	15,770	1.4%	1,201	0.02	FUEMAV30	0.00	0.00	0.00
FUESSV30	16,200	1.0%	25,672	0.41	FUESSV30	0.35	0.05	0.29
FUESSV50	19,400	2.0%	8,781	0.17	FUESSV50	0.00	0.14	(0.14)
FUESSVFL	20,910	0.8%	29,314	0.61	FUESSVFL	0.02	0.21	(0.19)
FUEVFVND	32,090	0.8%	592,032	18.96	FUEVFVND	16.49	13.70	2.79
FUEVN100	17,370	0.6%	52,901	0.92	FUEVN100	0.43	0.23	0.21
FUEIP100	8,000	-4.2%	1,500	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,750	1.3%	500	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,530	0.7%	15,366	0.18	FUEDCMID	0.14	0.01	0.13
FUEKIVFS	12,400	0.0%	24,200	0.30	FUEKIVFS	0.00	0.30	(0.30)
FUEMAVND	13,520	1.1%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	11,730	-3.0%	5,002	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,070	1.3%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	9,800	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>856,048</b>	<b>23.91</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>17.90</b>	<b>15.11</b>	<b>2.79</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	700	4.5%	3,480	149	25,000	366	(334)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	920	4.6%	6,630	240	25,000	475	(445)	25,000	4.0	24/07/2025
CFPT2314	5,810	3.8%	11,360	42	135,200	5,712	(98)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2401	1,300	11.1%	87,840	8	135,200	1,227	(73)	124,770	8.6	04/12/2024
CFPT2402	4,980	5.5%	2,760	240	135,200	3,099	(1,881)	135,000	4.0	24/07/2025
CFPT2403	3,790	6.8%	20,110	149	135,200	2,407	(1,383)	135,000	4.0	24/04/2025
CHPG2333	80	0.0%	59,750	9	26,350	85	5	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	210	10.5%	80,940	42	26,350	108	(102)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	900	0.0%	120	37	26,350	271	(629)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,350	-4.3%	56,870	174	26,350	493	(857)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	350	2.9%	23,210	98	26,350	80	(270)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,130	3.7%	12,660	332	26,350	561	(569)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	870	3.6%	23,750	149	26,350	525	(345)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	1,010	3.1%	11,330	240	26,350	545	(465)	27,000	4.0	24/07/2025
CMBB2315	1,400	0.0%	8,060	42	24,100	1,178	(222)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,630	1.2%	40,040	174	24,100	1,047	(583)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	680	7.9%	30,660	8	24,100	581	(99)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,170	-0.9%	8,000	98	24,100	813	(357)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	670	3.1%	15,330	240	24,100	331	(339)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	560	3.7%	15,200	149	24,100	308	(252)	25,000	4.0	24/04/2025
CMSN2317	130	-31.6%	6,220	37	72,700	23	(107)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	870	-2.3%	27,290	98	72,700	257	(613)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	20	100.0%	249,150	16	72,700	1	(19)	90,000	5.0	12/12/2024
CMSN2404	2,370	4.9%	53,510	240	72,700	1,464	(906)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,650	5.8%	4,930	149	72,700	1,012	(638)	79,000	4.0	24/04/2025
CMWG2314	940	8.1%	121,350	42	60,000	901	(39)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,500	3.5%	12,750	174	60,000	1,030	(470)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	110	10.0%	60,110	8	60,000	59	(51)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	720	9.1%	37,980	98	60,000	577	(143)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,310	7.4%	1,850	149	60,000	870	(440)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,940	5.4%	5,160	240	60,000	1,268	(672)	66,000	4.0	24/07/2025
CPOW2315	360	5.9%	11,990	37	12,350	65	(295)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	260	-16.1%	4,070	37	10,350	5	(255)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	230	4.6%	226,170	42	33,200	187	(43)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	550	-8.3%	8,980	37	33,200	182	(368)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	1,900	0.5%	26,900	174	33,200	1,582	(318)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	800	5.3%	1,520	8	33,200	807	7	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,080	2.9%	35,110	98	33,200	854	(226)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	290	-3.3%	70,760	16	33,200	243	(47)	33,000	4.0	12/12/2024
CSTB2408	670	3.1%	6,470	149	33,200	394	(276)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	970	1.0%	11,910	240	33,200	579	(391)	36,000	4.0	24/07/2025
CTCB2402	40	0.0%	140,980	16	23,550	2	(38)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	800	5.3%	78,040	8	16,150	719	(81)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	150	0.0%	220	37	42,400	3	(147)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,550	-0.6%	3,180	98	42,400	809	(741)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	620	-3.1%	32,840	8	42,400	523	(97)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2405	170	-5.6%	440,050	16	42,400	70	(100)	45,000	4.0	12/12/2024
CVHM2406	1,000	3.1%	6,310	240	42,400	460	(540)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	700	4.5%	52,610	149	42,400	310	(390)	49,000	4.0	24/04/2025
CVIB2305	300	-9.1%	69,300	42	18,550	238	(62)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	790	1.3%	12,490	174	18,550	386	(404)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,190	0.9%	17,400	149	18,550	787	(403)	18,000	2.0	24/04/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CVIB2406	630	0.0%	30,320	240	18,550	362	(268)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIC2314	90	0.0%	370	37	41,050	2	(88)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	30	-40.0%	137,760	8	41,050	6	(24)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	30	0.0%	68,480	16	41,050	1	(29)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2404	1,000	4.2%	9,620	149	41,050	741	(259)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,370	3.0%	7,080	240	41,050	1,010	(360)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	50	25.0%	25,690	42	64,800	1	(49)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	60	-14.3%	3,250	37	64,800	0	(60)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,130	1.8%	9,930	174	64,800	561	(569)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	70	16.7%	9,880	8	64,800	5	(65)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2405	1,310	5.7%	1,850	149	64,800	532	(778)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,730	4.2%	1,790	240	64,800	690	(1,040)	69,000	4.0	24/07/2025
CVPB2315	40	0.0%	334,660	42	19,050	9	(31)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	120	-33.3%	9,990	37	19,050	10	(110)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,100	-0.9%	62,390	174	19,050	621	(479)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	350	6.1%	18,820	8	19,050	181	(169)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	910	0.0%	11,250	98	19,050	592	(318)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	90	0.0%	87,270	16	19,050	32	(58)	20,500	2.0	12/12/2024
CVPB2407	580	1.8%	20,090	240	19,050	273	(307)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	790	1.3%	11,600	149	19,050	354	(436)	21,000	2.0	24/04/2025
CVRE2320	40	0.0%	6,870	37	18,300	0	(40)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	10	0.0%	8,850	8	18,300	0	(10)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	190	5.6%	30,890	98	18,300	42	(148)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	980	4.3%	23,410	149	18,300	721	(259)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	670	4.7%	39,760	240	18,300	484	(186)	19,000	4.0	24/07/2025

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
<a href="#">MBB</a>	HOSE	24,100	31,100	21/11/2024
<a href="#">IMP</a>	HOSE	43,700	42,550	19/11/2024
<a href="#">ACB</a>	HOSE	25,000	31,900	04/11/2024
<a href="#">VPB</a>	HOSE	19,050	24,600	02/10/2024
<a href="#">SAB</a>	HOSE	56,100	70,700	26/09/2024
<a href="#">KDH</a>	HOSE	33,200	43,700	25/09/2024
<a href="#">CTG</a>	HOSE	35,300	40,200	18/09/2024
<a href="#">HPG</a>	HOSE	26,350	28,200	06/09/2024
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,250	31,650	26/08/2024
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,350	15,900	23/08/2024
<a href="#">TCB</a>	HOSE	23,550	28,200	21/08/2024
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	12,406	14,100	20/08/2024
<a href="#">TCM</a>	HOSE	47,300	58,500	14/08/2024
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,500	22,300	09/08/2024
<a href="#">VNM</a>	HOSE	64,800	76,100	07/08/2024
<a href="#">BMI</a>	HOSE	20,500	29,200	07/08/2024
<a href="#">IJC</a>	HOSE	13,450	17,300	06/08/2024
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	50,379	58,500	02/08/2024
<a href="#">ANV</a>	HOSE	18,100	35,300	05/07/2024
<a href="#">DPR</a>	HOSE	37,550	44,600	02/07/2024
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,000	18,300	01/07/2024
<a href="#">GAS</a>	HOSE	69,600	82,900	03/06/2024
<a href="#">VHC</a>	HOSE	72,100	79,300	28/05/2024
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	19,514	23,200	24/05/2024
<a href="#">CTD</a>	HOSE	66,200	87,500	24/05/2024
<a href="#">DGC</a>	HOSE	106,700	118,800	08/05/2024

Bản tin chứng khoán

<a href="#">FMC</a>	HOSE	46,750	55,100	04/05/2024
<a href="#">PVD</a>	HOSE	23,850	31,000	02/05/2024
<a href="#">HDB</a>	HOSE	25,050	31,000	16/04/2024
<a href="#">STK</a>	HOSE	24,550	38,550	04/04/2024
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,400	20,700	19/03/2024
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,550	27,000	07/02/2024
<a href="#">VHM</a>	HOSE	42,400	63,300	26/01/2024
<a href="#">MSH</a>	HOSE	52,800	55,900	17/01/2024
<a href="#">SIP</a>	HOSE	78,000	83,400	10/01/2024
<a href="#">KBC</a>	HOSE	27,850	36,000	10/01/2024
<a href="#">IDC</a>	HNX	55,200	56,000	10/01/2024
<a href="#">VCB</a>	HOSE	92,400	87,329	10/01/2024
<a href="#">BID</a>	HOSE	46,250	55,870	10/01/2024
<a href="#">TPB</a>	HOSE	16,150	24,130	10/01/2024
<a href="#">OCB</a>	HOSE	10,550	19,164	10/01/2024
<a href="#">STB</a>	HOSE	33,200	34,494	10/01/2024
<a href="#">LPB</a>	HOSE	31,900	18,389	10/01/2024
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,350	16,146	10/01/2024
<a href="#">MWG</a>	HOSE	60,000	61,600	10/01/2024
<a href="#">FRT</a>	HOSE	173,100	119,200	10/01/2024
<a href="#">DGW</a>	HOSE	40,850	55,300	10/01/2024
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	92,800	101,000	10/01/2024
<a href="#">PLX</a>	HOSE	39,250	42,300	10/01/2024
<a href="#">PVS</a>	HNX	33,900	40,300	10/01/2024
<a href="#">NLG</a>	HOSE	38,500	40,600	10/01/2024
<a href="#">VRE</a>	HOSE	18,300	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912